

**TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

TÔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TÔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 47

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hải | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trịnh Văn Tuệ | Thành viên |
| - Ông Đặng Đức Hưng | Thành viên |
| - Ông Ngô Quốc Trung | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Thái | Thành viên độc lập |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Trịnh Văn Tuệ | Tổng Giám đốc |
| - Ông Ngô Quốc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lý Xuân Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Tuấn Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đặng Xuân Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Ông Lương Văn Lĩnh | Trưởng ban |
| - Ông Phạm Xuân Phong | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Nam Hưng | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 47. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng số III.1 của báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.



Ông Trịnh Văn Tuệ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 131

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2026 từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo, Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng. Hiện tại, Tổng Công ty đang báo cáo, giải trình với Ủy ban Chứng khoán về cơ cấu cổ đông có tính đặc thù của Tổng Công ty, xây dựng phương án cơ cấu vốn để duy trì là công ty đại chúng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.092.934.784.875	3.818.990.105.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	502.032.344.104	261.197.343.122
1. Tiền	111		202.032.344.104	261.197.343.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	100.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.540.125.882.812	1.709.531.426.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.412.592.569.782	1.550.559.259.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.091.786.626	109.937.103.803
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	109.441.526.404	49.408.449.341
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	(373.386.356)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.943.784.630.492	1.831.473.707.325
1. Hàng tồn kho	141		1.943.784.630.492	1.831.473.707.325
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.991.927.467	16.787.629.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.190.048.356	6.861.291.860
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	9.926.337.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	3.801.879.111	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.913.908.119.738	3.672.204.348.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.626.546.437	64.797.527.920
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	78.626.546.437	64.797.527.920
II. Tài sản cố định	220		2.173.824.122.025	2.832.470.591.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.972.252.994.433	2.676.182.315.604
<i>Nguyên giá</i>	222		7.994.392.628.228	7.834.594.928.496
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.022.139.633.795)	(5.158.412.612.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	191.901.614.080	150.505.155.918
<i>Nguyên giá</i>	225		409.687.483.927	303.353.246.155
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(217.785.869.847)	(152.848.090.237)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	9.669.513.512	5.783.120.172
<i>Nguyên giá</i>	228		20.613.108.518	14.946.770.693
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.943.595.006)	(9.163.650.521)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		79.607.697.526	18.110.154.572
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	79.607.697.526	18.110.154.572
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	384.789.549.918	506.414.782.122
1. Đầu tư vào công ty con	251		584.277.306.952	566.019.775.951
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(245.660.330.632)	(105.777.567.427)
V. Tài sản dài hạn khác	260		197.060.203.832	250.411.292.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	159.426.556.284	234.343.266.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	37.633.647.548	16.068.025.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.006.842.904.613	7.491.194.454.314

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)****B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.935.014.693.907	3.986.597.910.359
I. Nợ ngắn hạn	310		2.215.421.848.192	2.891.031.113.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	657.004.804.862	713.897.454.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	10.284.672.720	24.258.933.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	463.950.519.797	233.415.556.690
4. Phải trả người lao động	314		307.743.069.649	280.095.539.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.919.748.815	9.478.294.579
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	89.696.936.240	59.733.049.123
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	630.464.615.744	1.536.920.770.743
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.357.480.365	33.231.514.304
II. Nợ dài hạn	330		719.592.845.715	1.095.566.797.210
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	682.232.410.743	1.057.173.624.284
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	37.360.434.972	34.037.072.926
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	4.356.100.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.071.828.210.706	3.504.596.543.955
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	5.055.270.878.682	3.491.192.634.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		579.792.617.619	189.792.617.619
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.475.478.261.063	1.301.400.017.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		530.097.666.396	28.993.097.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.945.380.594.667	1.272.406.919.893
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.557.332.024	13.403.909.058
1. Nguồn kinh phí	431		1.346.582.892	(3.614.997.466)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		15.210.749.132	17.018.906.524
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.006.842.904.613	7.491.194.454.314

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.684.903.114.339	12.453.694.090.632
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	35.072.043.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.684.903.114.339	12.418.622.047.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.347.005.447.326	10.077.010.916.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.337.897.667.013	2.341.611.131.216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	52.168.932.541	41.675.921.477
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	275.785.640.558	301.811.718.253
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>135.824.794.597</i>	<i>197.218.800.370</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	84.715.718.726	81.087.807.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	581.140.550.298	412.985.178.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.448.424.689.972	1.587.402.348.530
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.526.956.278	2.513.297.318
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.318.504.213	4.032.402.180
13. Lợi nhuận khác	40		1.208.452.065	(1.519.104.862)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.449.633.142.037	1.585.883.243.668
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	525.818.169.061	329.544.349.632
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(21.565.621.691)	(16.068.025.857)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.945.380.594.667	1.272.406.919.893

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.449.633.142.037	1.585.883.243.668
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.030.471.756.934	1.067.095.470.786
- Các khoản dự phòng	03	142.832.738.895	103.305.913.407
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(230.864)	(27.765)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.774.597.022)	(35.984.279.485)
- Chi phí lãi vay	06	135.824.794.597	197.218.800.370
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(4.356.100.000)	(57.900.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.707.631.504.577	2.917.461.220.981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(859.959.575.621)	(619.681.470.187)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(112.310.923.167)	(444.505.657.543)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(205.888.425.630)	(574.510.470.548)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	78.587.953.394	115.720.777.044
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(139.733.647.853)	(197.547.571.626)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(339.632.957.632)	(208.809.444.950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16.810.354.173	90.861.738.154
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(80.008.478.832)	(52.145.938.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.065.495.803.409	1.026.843.183.192
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(193.855.097.377)	(187.112.083.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.354.880.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.157.320.000)	(1.925.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.899.788.999	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.453.662.227	11.198.279.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(243.304.086.151)	(177.838.803.570)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)****B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.207.566.062.546	2.731.137.541.609
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.398.950.784.884)	(3.323.127.669.729)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(90.012.646.202)	(63.546.767.970)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(299.959.578.600)	(99.980.167.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.581.356.947.140)	(755.517.063.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		240.834.770.118	93.487.316.182
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	261.197.343.122	167.709.999.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		230.864	27.765
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	502.032.344.104	261.197.343.122

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ") theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có 07 công ty con, 01 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%	99,01%
7.	Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,19%	57,19%

Công ty liên kết

1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%	48,31%
----	---------------------------------------	--------	-----------------------------------	--------	--------

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
2.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Thôn Tân Hồng, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
3.	Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico	193 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 là 2.695 người (Tại ngày 31/12/2024 là 2.706 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- **Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:** Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 26.077 VND/USD theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 02/01/2026 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (chuyển khoản) của Ngân hàng là 26.377 VND/USD theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 02/01/2026 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đầu tư vào công ty con, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được áp dụng phù hợp theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước và được xác định bằng chênh lệch nhỏ hơn giữa [(Tỷ lệ sở hữu tại Công ty nhận đầu tư * (vốn góp của chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 411) trừ (-) vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 410))].

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền tạm ứng kinh phí bồi thường hỗ trợ tái định cư, phải thu tiền bảo hiểm, TNCN của nhân viên, tiền kỹ quỹ, ký cược, tiền kinh phí thực hiện đề tài,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyển khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí mua bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả tiền bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

Chi phí trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán quặng, hàng hóa**

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường, cổ tức được nhận, chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thảm định,...), chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

21. Nguyên tắc kế toán thuế

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được diễn ra tại Lào Cai, Việt Nam, theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là tỉnh Lào Cai (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.035.570.031	1.511.341.419
Tiền gửi ngân hàng	199.996.774.073	258.285.707.423
Tiền đang chuyển	-	1.400.294.280
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	-
Cộng	<u>502.032.344.104</u>	<u>261.197.343.122</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất 4,75%/năm.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, lãi suất 6%/năm.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I.	Đầu tư vào công ty con	584.277.306.952	245.660.330.632		566.019.775.951	105.777.567.427	
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	-	(**)	14.259.903.207	-	(*)
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	-	720.813.600.000	106.557.867.314	-	460.836.000.000
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	32.718.783.948	-	43.349.510.165	32.718.783.948	-	43.999.211.400
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	1.238.618.059	(**)	9.748.631.727	1.548.191.922	(*)
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	216.005.517.761	188.168.237.739	340.677.309.727	216.005.517.761	80.340.129.285	214.656.490.000
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	12.486.602.995	-	(*)	22.386.391.994	694.284.681	(*)
7.	Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - Vimico	192.500.000.000	56.253.474.834	(*)	164.342.680.000	23.194.961.539	(*)
II.	Đầu tư vào công ty liên kết	10.734.227.958	-		10.734.227.958	-	
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	-	(*)	10.734.227.958	-	(*)
III.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.438.345.640	-	-	35.438.345.640	-	-
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	35.438.345.640	-	(*)	35.438.345.640	-	(*)
	Cộng	630.449.880.550	245.660.330.632		612.192.349.549	105.777.567.427	

Giá trị hợp lý của các công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá đóng cửa trên các sàn giao dịch tại thời điểm ngày 31/12/2025.

(*) Các công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31/12/2025. Giá trị các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá gốc.

Thông tin chi tiết của các công ty con, công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	11.103.688.436	10.846.099.186
Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai	1.668.093.912	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	6.135.027.404	5.727.430.204
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	-	2.911.283.098
Các đối tượng khác	3.300.567.120	2.207.385.884
Phải thu khách hàng là bên liên quan	2.401.488.881.346	1.539.713.160.119
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	2.412.592.569.782	1.550.559.259.305

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	210.186.356	1.839.228.246
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(210.186.356)	(1.629.041.890)
Số dư cuối năm	-	210.186.356

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	11.681.068.611	6.575.439.081
Công ty TNHH MTV Hoa Khiêm	-	596.856.700
Công ty TNHH Điện nước Việt Nam	4.045.831.784	-
Công ty cổ phần công nghệ IRTECH	2.428.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kim Việt	1.094.106.042	1.946.222.740
Các đối tượng khác	4.113.130.785	4.032.359.641
Trả trước cho người bán là bên liên quan	6.410.718.015	103.361.664.722
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	18.091.786.626	109.937.103.803

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	163.200.000	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	(163.200.000)	163.200.000
Số dư cuối năm	-	163.200.000

5. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	109.441.526.404	49.408.449.341
Tạm ứng	-	500.000.000
Ký quỹ, ký cược	79.310.017.807	5.000.000
Lãi dự thu ngân hàng	2.752.054.795	-
Lãi dự thu tiền ký quỹ BVMT	-	5.666.539.532
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	6.342.370.817	4.328.387.268
Phải thu tiền kinh phí thực hiện đề tài	3.325.592.383	4.775.792.457
Tạm ứng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	1.986.821.045
Phải thu tiền cổ tức được chia	-	24.786.000.000
Các khoản phải thu khác	17.711.490.602	7.359.909.039

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Dài hạn	78.626.546.437	64.797.527.920
Ký cược, ký quỹ	53.589.991.172	50.266.629.126
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	18.320.499.981	14.530.898.794
Lãi dự thu tiền ký quỹ BVMT	6.716.055.284	-
Cộng	188.068.072.841	114.205.977.261

Trong đó:

Phải thu khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	83.027.535.667	30.347.037.480
--	----------------	----------------

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	-	298.339.244
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(298.339.244)
Số dư cuối năm	-	-

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	-	-	210.186.356	-
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ địa chất	-	-	163.200.000	-
Cộng	-	-	373.386.356	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	125.248.266.267	-	159.153.297.236	-
Công cụ, dụng cụ	1.389.864.224	-	2.160.014.616	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.343.830.326.040	-	1.443.363.245.897	-
Thành phẩm	473.284.525.321	-	217.617.839.399	-
Hàng hóa	31.648.640	-	9.179.310.177	-
Cộng	1.943.784.630.492	-	1.831.473.707.325	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025 là 0 VND (tại 31/12/2024 là 0 VND).

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.190.048.356	6.861.291.860
Công cụ dụng cụ xuất dùng	218.314.051	841.694.605
Chi phí mua bảo hiểm	1.950.115.178	2.297.537.016
Chi phí bồi thường	13.879.750	144.268.276
Chi phí khác	1.007.739.377	3.577.791.963

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dài hạn	159.426.556.284	234.343.266.174
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.206.472.367	33.890.859.653
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	6.343.853.533
Sửa chữa lớn TSCĐ máy móc thiết bị chờ phân bổ	62.739.675.242	44.193.458.019
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	-	5.168.904.167
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42.308.230.800	63.462.346.200
Chi phí thăm dò	-	9.243.030.787
Chi phí bồi thường	33.943.058.386	41.542.450.825
Chi phí khác	12.229.119.489	30.498.362.990

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	115.577.565.543	187.775.680.612	303.353.246.155
Thuê trong năm	56.057.008.692	68.167.810.646	124.224.819.338
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(15.429.295.497)	(2.461.286.069)	(17.890.581.566)
Số cuối năm	156.205.278.738	253.482.205.189	409.687.483.927
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	57.923.308.865	94.924.781.372	152.848.090.237
Khấu hao trong năm	31.054.400.320	51.773.960.856	82.828.361.176
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(15.429.295.497)	(2.461.286.069)	(17.890.581.566)
Số cuối năm	73.548.413.688	144.237.456.159	217.785.869.847
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	57.654.256.678	92.850.899.240	150.505.155.918
Số cuối năm	82.656.865.050	109.244.749.030	191.901.614.080

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số VI.20.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.535.051.762.541	4.346.046.509.538	853.995.671.184	99.500.985.233	7.834.594.928.496
Mua trong năm	-	-	-	412.908.000	412.908.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	100.023.151.116	79.635.016.170	27.023.595.165	35.884.920.977	242.566.683.428
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	15.449.795.497	2.461.286.069	-	17.911.081.566
Thanh lý, nhượng bán	(10.625.512.297)	(24.970.084.204)	(66.256.252.601)	-	(101.851.849.102)
Tăng/(giảm) khác	-	758.875.870	(30)	-	758.875.840
Số cuối năm	2.624.449.401.360	4.416.920.112.871	817.224.299.787	135.798.814.210	7.994.392.628.228
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.412.521.661.669	2.883.431.533.273	787.664.776.581	74.794.641.369	5.158.412.612.892
Khấu hao trong năm	208.491.613.076	665.645.339.420	52.167.542.747	19.558.956.030	945.863.451.273
Hao mòn trong năm	1.177.158.828	630.998.564	-	16.679.804	1.824.837.196
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	15.429.295.497	2.461.286.069	-	17.890.581.566
Thanh lý, nhượng bán	(10.625.512.297)	(24.970.084.204)	(66.256.252.601)	-	(101.851.849.102)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(30)	-	(30)
Số cuối năm	1.611.564.921.276	3.540.167.082.550	776.037.352.766	94.370.277.203	6.022.139.633.795
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.122.530.100.872	1.462.614.976.265	66.330.894.603	24.706.343.864	2.676.182.315.604
Số cuối năm	1.012.884.480.084	876.753.030.321	41.186.947.021	41.428.537.007	1.972.252.994.433

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.260.995.665.194 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.972.209.995.119 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 chờ thanh lý là 128.342.990.598 VND (tại ngày 31/12/2024 là 116.849.083.814 VND).

GTCL của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 1.102.046.688.144 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.812.003.940.212 VND).

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.433.500.000	7.246.028.148	3.267.242.545	14.946.770.693
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	5.666.337.825	-	5.666.337.825
Số cuối năm	4.433.500.000	12.912.365.973	3.267.242.545	20.613.108.518
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	6.410.798.526	2.752.851.995	9.163.650.521
Khấu hao trong năm	-	1.265.553.935	514.390.550	1.779.944.485
Số cuối năm	-	7.676.352.461	3.267.242.545	10.943.595.006
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.433.500.000	835.229.622	514.390.550	5.783.120.172
Số cuối năm	4.433.500.000	5.236.013.512	-	9.669.513.512

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.696.442.101 VND (tại ngày 31/12/2024 là 960.819.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa tài sản cố định	-	2.927.063.809
Trung đại tu máy móc thiết bị	-	2.927.063.809
Xây dựng cơ bản	79.607.697.526	15.183.090.763
Dự án mở rộng nâng công suất mô đồng Sin Quyền	62.455.330.357	2.921.818.181
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022 - Chi nhánh LĐV	-	237.741.298
Hệ thống cấp nước sạch cho các phân xưởng chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	-	3.353.900.007
Dự án: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 - Chi nhánh LĐV"	469.212.963	3.026.625.479
Nhà tắm, giặt ngoài mặt bằng, nhà giao ca, ăn ca, nhà vệ sinh HL Vi kềm	3.660.457.614	-
Kè gia cố một số vị trí sạt lở suối ngòi phát Khu Tây	2.077.930.311	-
Xây dựng phòng họp Chi nhánh	2.877.629.630	-
Khác	8.067.136.651	5.643.005.798
Cộng	79.607.697.526	18.110.154.572

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	543.294.372.182	543.294.372.182	644.250.733.081	644.250.733.081
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nguyễn Gia	-	-	7.462.094.400	7.462.094.400
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển xây dựng Hà Thành	16.875.007.264	16.875.007.264	8.441.875.514	8.441.875.514
Công ty Cổ phần Lốp xe chuyên dụng Việt Nam	12.622.473.648	12.622.473.648	2.383.963.100	2.383.963.100
Công ty TNHH Thương mại sản xuất và Dịch vụ Phú Thịnh	512.443.136	512.443.136	9.421.831.904	9.421.831.904
Công ty TNHH MTV Bình Minh LC	3.919.158.489	3.919.158.489	11.844.410.101	11.844.410.101
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1	10.828.923.730	10.828.923.730	4.473.862.700	4.473.862.700
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	22.379.202.890	22.379.202.890	12.691.167.901	12.691.167.901
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	-	-	13.138.992.578	13.138.992.578
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Cường Anh	3.513.988.180	3.513.988.180	8.621.510.595	8.621.510.595
Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	-	-	7.367.341.080	7.367.341.080
Công ty Cổ phần Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	21.660.356.880	21.660.356.880	3.942.420.736	3.942.420.736
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	5.535.163.103	5.535.163.103	87.921.367.442	87.921.367.442
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	-	-	21.035.994.445	21.035.994.445
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại PLC	1.535.997.600	1.535.997.600	20.222.623.220	20.222.623.220
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại HLC	14.765.058.288	14.765.058.288	13.177.770.247	13.177.770.247
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ địa chất	917.692.413	917.692.413	11.549.314.639	11.549.314.639
Công ty Cổ phần Năng lượng và Kỹ thuật điện Việt Nam	13.501.733.102	13.501.733.102	10.009.975.375	10.009.975.375
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	18.445.595.337	18.445.595.337	949.031.953	949.031.953
CN Petrolimex Bắc Lào Cai-Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	16.853.370.957	16.853.370.957	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển xây lắp Đông Anh	13.708.566.267	13.708.566.267	3.291.479.320	3.291.479.320
Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long	39.858.760.502	39.858.760.502	9.142.195.798	9.142.195.798
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	34.505.127.938	34.505.127.938	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp Cao Bằng	20.659.138.120	20.659.138.120	9.751.435.010	9.751.435.010
Các đối tượng khác	270.696.614.338	270.696.614.338	367.410.075.023	367.410.075.023
Phải trả người bán là bên liên quan	113.710.432.680	113.710.432.680	69.646.721.851	69.646.721.851
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	657.004.804.862	657.004.804.862	713.897.454.932	713.897.454.932

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	10.284.672.720	24.258.933.056
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	-	12.373.412.424
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	3.875.607.000
Công ty TNHH Palocean Việt Nam	2.399.223.683	-
Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp Việt Nam	3.621.545.596	-
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	1.139.400.000	45.821.160
Các đối tượng khác	3.124.503.441	7.964.092.472
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	<u>10.284.672.720</u>	<u>24.258.933.056</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT phải nộp	27.657.760.480	542.550.592.983	522.859.439.401	47.348.914.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.544.349.632	525.818.169.061	339.632.957.632	325.729.561.061
Thuế thu nhập cá nhân	4.016.957.409	24.989.166.208	18.297.848.809	10.708.274.808
Thuế tài nguyên	52.584.488.624	646.971.486.684	623.062.429.832	76.493.545.476
Tiền thuê đất, thuế đất	-	12.995.805.307	12.995.805.307	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	9.612.000.545	145.875.735.536	151.817.511.691	3.670.224.390
Cộng	<u>233.415.556.690</u>	<u>1.899.207.955.779</u>	<u>1.668.672.992.672</u>	<u>463.950.519.797</u>

15.2 Thuế phải thu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Tiền thuê đất, thuế đất	-	-	3.801.879.111	3.801.879.111
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.801.879.111</u>	<u>3.801.879.111</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	3.077.579.347	6.986.432.603
Khác	6.842.169.468	2.491.861.976
Cộng	<u>9.919.748.815</u>	<u>9.478.294.579</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.469.056.244	1.559.817.570
Bảo hiểm y tế	6.037.835	6.128.954
Phải trả tương ứng hợp đồng thuê tài chính	33.015.263.636	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.197.884.913	51.302.351.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	677.112.750	636.691.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.331.580.862	6.228.059.987
Cộng	<u>89.696.936.240</u>	<u>59.733.049.123</u>
Trong đó:		
Phải trả khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	4.083.840.000	5.058.741.000

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án	37.360.434.972	34.037.072.926
Cộng	<u>37.360.434.972</u>	<u>34.037.072.926</u>

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	37.633.647.548	16.068.025.857
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>37.633.647.548</u>	<u>16.068.025.857</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

20. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn		1.536.920.770.743		1.534.422.019.245		2.440.878.174.244	630.464.615.744
Vay ngắn hạn		1.059.915.343.999		1.018.448.503.161		1.963.872.747.820	114.491.099.340
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng		24.557.491.750		-		24.557.491.750	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	[1]	201.451.882.274		96.546.126.492		201.451.882.274	96.546.126.492
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3		189.944.825.320		200.000.000.000		389.944.825.320	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		100.000.000.000		145.000.000.000		245.000.000.000	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam		63.102.000.000		-		63.102.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		445.206.165.716		393.765.849.271		838.972.014.987	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	[2]	35.652.978.939		39.033.408.018		56.741.414.109	17.944.972.848
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch		-		122.422.378.241		122.422.378.241	-
Ngân hàng Á châu ACB - Đông Đô		-		21.680.741.139		21.680.741.139	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		477.005.426.744		515.973.516.084		477.005.426.424	515.973.516.404
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[3]	291.000.000.000		300.000.000.000		291.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[4]	35.766.781.660		48.006.781.020		35.766.781.340	48.006.781.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[5]	77.179.019.964		82.343.019.964		77.179.019.964	82.343.019.964
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[6]	19.600.000.000		19.600.000.000		19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[7]	25.610.476.000		35.927.139.356		25.610.476.000	35.927.139.356
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[8]	18.057.451.800		18.057.451.800		18.057.451.800	18.057.451.800
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[9]	5.389.461.560		5.706.743.984		5.389.461.560	5.706.743.984



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

		Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[10]	1.191.811.600	235.955.800	1.191.811.600	235.955.800
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[11]	622.424.160	622.424.160	622.424.160	622.424.160
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[12]	-	2.886.000.000	-	2.886.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[13]	2.588.000.000	2.588.000.000	2.588.000.000	2.588.000.000
Dài hạn		1.057.173.624.284	189.117.559.385	564.058.772.926	682.232.410.743
Vay dài hạn		894.174.460.546	86.299.634.855	463.412.180.944	517.061.914.457
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[3]	615.324.039.049	-	300.000.000.000	315.324.039.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[4]	133.676.397.786	48.958.074.658	51.066.781.020	131.567.691.424
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[5]	115.768.529.944	22.911.560.197	84.593.019.964	54.087.070.177
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[6]	24.500.000.000	-	19.600.000.000	4.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[10]	235.955.800	-	235.955.800	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[11]	778.030.207	-	622.424.160	155.606.047
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[12]	-	14.430.000.000	4.706.000.000	9.724.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[13]	3.891.507.760	-	2.588.000.000	1.303.507.760
Nợ thuê tài chính dài hạn		162.999.163.738	102.817.924.530	100.646.591.982	165.170.496.286
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[7]	79.467.168.000	100.484.965.530	75.977.208.106	103.974.925.424
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[8]	60.402.820.050	-	18.057.451.800	42.345.368.250
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[9]	23.129.175.688	2.332.959.000	6.611.932.076	18.850.202.612

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
[1] Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm					
Khoản vay 1	Tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ	Thả nổi	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản	Không có	96.546.126.492
[2] Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)					
Khoản vay 1	05 tháng kể từ ngày giải ngân	1,5%/năm cộng với COF bằng VND của Ngân hàng tùy từng thời điểm.	Dùng tài trợ mua vật liệu/ hàng hóa và các dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.	Không có	17.944.972.848
[3] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	144 tháng (12 năm)	Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.	Toàn bộ công trình thuộc Dự án MR NCS Nhà máy Luyện đồng Lào Cai.	615.324.039.049
[4] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.	Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.	Toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Tổng Công ty.	179.574.472.764
[5] Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bình quân lãi suất TGTK VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB sở giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Sở giao dịch I và Agribank Sở giao dịch) cộng 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015.	Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.	115.768.529.944

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
Khoản vay 2	60 tháng	2 năm đầu kể từ ngày giải ngân, lãi vay có định là 7,0%/ năm. Từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng được công bố tại Quyết định lãi suất của tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam(VCB) trong từng thời kỳ cộng mức biến 2,5%/năm	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để tài trợ cho phương án đầu tư: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin quyền, Lào Cai"	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai từ Phương án đầu tư "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023"	20.661.560.197
[6] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Khoản vay 1	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm trả sau của đồng tiền nhận nợ kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank cộng biên độ 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí theo Hợp đồng số 69/2021/HĐKT -VIMICO ngày 6/4/2021 giữa TCT và CTCP Đầu tư và Thương mại Hanco để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - CN Mỏ tuyển Sin Quyền, Lào Cai.	10 xe ô tô tải tự đổ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	24.500.000.000
[7] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN + biên độ 3%/năm.	02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R	Không có	79.467.168.000
Nợ thuê tài chính 2	60 tháng		02 máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu, 05 xe ô tô vận tải, 01 xe tải đầu kéo tự đổ, 01 máy xúc thủy lực gầu ngược Hyundai, 01 máy nén khí	Không có	60.434.896.780

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
[8] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất tạm thời 6%/năm	4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	32.910.597.500
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	Lãi suất tạm thời 6%/năm	2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	16.455.298.750
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng	Lãi suất tạm thời 6%/năm	02 máy gạt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lật bánh lốp >=162 kW, hiệu SEM	Không có	11.036.923.800
[9] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng và VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm	01 máy tiện vạn năng, 02 máy xọc thủy lực, 01 máy đột dập liên hợp, 01 bơm nước nóng, 01 máy ép tấm dương cực, 01 lò đúc trung tần, 01 bình tích khí 5m3, 01 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực.	Không có	5.459.124.060
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng		01 máy nén khí điều khiển, 01 Quạt gió ly tâm cao áp.	Không có	19.097.822.536
[10] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.	Toàn bộ máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp, văn bản bổ sung.	235.955.800
[11] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO.	Quạt gió SO2; Xe xúc lật; Xe ô tô tải tự đổ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xỉ.	778.030.207
[12] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất. Hạng mục quạt gió SO2 (HM320)"	Toàn bộ thiết bị quạt gió SO2 thuộc Dự án: Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất.	6.409.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B09-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)
Khoản vay 2	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất đồng sunfat".	Toàn bộ dây chuyền sản xuất đồng sunfat	6.201.000.000
[13] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc.	01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978 sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MĐV ngày 20/09/2021.	1.258.180.000
Khoản vay 2	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu: "Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ".	Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MĐV ngày 19/08/2021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.	1.698.200.000
Khoản vay 3	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu số 02: "Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ" thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021".	01 xe ô tô Xitec (chở Diesel) dung tích 15,8m ³ , biển số: 24C-127.67 theo Hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN	692.300.000
Khoản vay 4	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370.	01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MĐV ngày 12/01/2021.	242.827.760
Cộng					<u>1.312.697.026.487</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	2.000.000.000.000	189.792.617.619	175.213.146.657	2.365.005.764.276
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.272.406.919.893	1.272.406.919.893
Trích lập các quỹ	-	-	(46.220.049.272)	(46.220.049.272)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	189.792.617.619	1.301.400.017.278	3.491.192.634.897
Số đầu năm nay	2.000.000.000.000	189.792.617.619	1.301.400.017.278	3.491.192.634.897
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.945.380.594.667	1.945.380.594.667
Trích lập các quỹ (*)	-	390.000.000.000	(471.302.350.882)	(81.302.350.882)
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Số cuối năm nay	2.000.000.000.000	579.792.617.619	2.475.478.261.063	5.055.270.878.682

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Tổng Công ty.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(300.000.000.000)	(100.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ Cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	189.792.617.619	390.000.000.000		579.792.617.619
Cộng	189.792.617.619	390.000.000.000		579.792.617.619

22. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán riêng**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Tổng Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	415,95	10.846.728	440,15	11.246.272
	415,95	10.846.728	440,15	11.246.272

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	2.774.251.054.638	3.267.013.452.750
Doanh thu bán thành phẩm	10.758.695.041.075	9.055.516.201.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.254.099.923	126.595.484.262
Doanh thu khác	11.702.918.703	4.568.951.808
Cộng	13.684.903.114.339	12.453.694.090.632
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	3.094.579.991.444	2.652.871.366.334
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	10.590.323.122.895	9.800.822.724.298
Cộng	13.684.903.114.339	12.453.694.090.632

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng bán	2.756.551.556.505	3.248.356.148.329
Giá vốn bán thành phẩm	7.525.911.391.752	6.748.528.072.499
Giá vốn cung cấp dịch vụ	58.780.886.984	78.686.885.907
Giá vốn khác	5.761.612.085	1.439.809.419
Cộng	10.347.005.447.326	10.077.010.916.154

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	6.515.782.522	414.171.617
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.903.934.500	30.941.434.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.529.314	25.102.460
Lãi ứng trước tiền hàng	7.691.170.453	4.628.673.368
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.049.515.752	5.666.539.532
Cộng	52.168.932.541	41.675.921.477

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền vay	135.824.794.597	197.218.800.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	6.265.021
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	139.882.763.205	104.049.211.148
Chi phí tài chính khác	78.082.756	537.441.714
Cộng	<u>275.785.640.558</u>	<u>301.811.718.253</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	840.508.240	556.073.060
Chi phí vật liệu, bao bì	773.569.451	704.154.661
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.654.512	16.746.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.061.166.393	73.955.484.413
Chi phí bằng tiền khác	2.028.820.130	5.855.349.454
Cộng	<u>84.715.718.726</u>	<u>81.087.807.834</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	290.993.017.329	217.642.620.145
Chi phí vật liệu quản lý	1.180.142.021	1.849.910.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.208.676.680	1.016.612.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.439.503.380	2.438.738.277
Thuế, phí và lệ phí	2.759.722.823	3.678.833.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.039.584.258	26.907.821.463
Chi phí bằng tiền khác	253.893.290.163	161.214.822.671
Cộng	<u>581.513.936.654</u>	<u>414.749.359.210</u>

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(373.386.356)	(1.764.181.134)
Cộng	<u>(373.386.356)</u>	<u>(1.764.181.134)</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Tiền thuê đất năm 2024 được giảm	3.109.736.955	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	1.893.788.684	363.695.995
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.354.880.000	-
Khác	1.168.550.639	2.149.601.323
Cộng	<u>9.526.956.278</u>	<u>2.513.297.318</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	4.629.118.968	1.840.380.251
Chi phí khác	3.689.385.245	2.192.021.929
Cộng	<u>8.318.504.213</u>	<u>4.032.402.180</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.876.975.206.558	4.131.140.819.283
Chi phí nhân công	843.164.957.958	711.878.860.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.032.727.284.783	1.055.969.900.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.850.590.087	378.512.511.428
Chi phí khác bằng tiền	1.273.105.768.963	1.135.296.453.109
Cộng	<u>8.473.823.808.349</u>	<u>7.412.798.544.892</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	525.818.169.061	329.544.349.632
Cộng	<u>525.818.169.061</u>	<u>329.544.349.632</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Tổng Công ty:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.449.633.142.037	1.585.883.243.668
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>179.457.703.269</u>	<u>61.838.504.490</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	216.361.868.633	92.783.090.559
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	216.361.868.633	92.783.090.559
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	(36.904.165.364)	(30.944.586.069)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(36.903.934.500)	(30.941.434.500)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(230.864)	(3.151.569)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	2.629.090.845.306	1.647.721.748.158
Thu nhập chịu thuế	2.629.090.845.306	1.647.721.748.158
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	<u>525.818.169.061</u>	<u>329.544.349.632</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(21.565.621.691)	(16.068.025.857)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(21.565.621.691)</u>	<u>(16.068.025.857)</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	135.833.188.166	55.415.722.818

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của, Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.

2.1 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hải	Thù lao	146.642.202	224.078.700
Ông Trịnh Văn Tuệ	Lương, thưởng, thù lao	947.423.302	994.742.999
Ông Đặng Đức Hưng	Lương, thưởng, thù lao	794.512.890	773.954.338
Ông Ngô Quốc Trung	Lương, thưởng, thù lao	847.852.957	904.115.521
Ông Nguyễn Văn Thái	Lương, thưởng, thù lao	370.055.482	186.103.500
Ông Đào Minh Sơn	Lương, thưởng, thù lao	(*)	574.526.338
Ông Lý Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	833.233.490	818.852.338
Ông Lê Tuấn Ngọc	Lương, thưởng, thù lao	807.346.706	813.885.648
Ông Đặng Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	776.267.131	738.760.103
Ông Bùi Tiến Hải	Lương, thưởng, thù lao	(*)	378.214.178
Ban kiểm soát			
Ông Lương Văn Lĩnh	Lương, thưởng, thù lao	826.929.815	799.293.688
Ông Phạm Xuân Phong	Thưởng, thù lao	101.417.401	154.171.400
Ông Nguyễn Nam Hưng	Lương, thưởng, thù lao	851.038.501	878.775.492
Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Viên	Lương, thưởng, thù lao	779.219.402	765.022.628

(*) Ông Đào Minh Sơn và ông Bùi Tiến Hải thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc lần lượt từ ngày 1/9/2024 và ngày 15/2/2024.

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Bán thành phẩm	2.613.881.280	2.164.485.400
	Mua hàng hóa, dịch vụ	147.936.636	-
	Cổ tức được nhận	29.376.000.000	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	847.818.297.281	1.080.305.739.038
	Lãi ứng trước tiền hàng	6.819.935.668	3.186.811.604
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.981.535.601.938	2.165.818.712.229
	Nhận kinh phí	17.370.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.534.128.000	-
	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.372.822.088	-
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.658.189.208	6.627.230.056
	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.255.797.972
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán hàng hóa, thành phẩm	2.132.953.030	4.133.548.250
	Cổ tức được nhận	4.560.000.000	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	48.615.433.918	75.329.206.953
	Lãi ứng trước tiền hàng	753.920.116	1.374.209.415
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.371.132.770.863	1.279.658.581.769
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	7.923.369.960.622	6.971.818.229.737
	Phân phối lợi nhuận	294.176.850.000	98.058.950.000
	Mua dịch vụ	26.928.594.387	23.135.992.827
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.755.095.990.999	1.662.314.104.644
	Mua hàng hóa, dịch vụ	70.094.712.861	36.342.260.918
Chi nhánh Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	520.840.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lãi ứng trước tiền hàng	117.314.669	28.203.713
	Mua hàng hóa dịch vụ	76.270.515.223	103.732.948.921
	Bán hàng hóa, thành phẩm	27.159.504	88.997.995
	Cổ tức được nhận	892.500.000	-
	Nhận kinh phí	86.118.552	-
Công ty Cổ phần Du lịch và TM Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	12.905.716.570	2.262.637.429
	Mua hàng hóa dịch vụ	4.430.542.594	2.088.960.000
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Bán hàng hóa, thành phẩm	-	28.000.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	15.509.853.660	11.429.430.000
CN Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	970.152.720	1.803.461.915
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	1.668.722.466	3.386.187.810
	Bán thành phẩm	8.181.819	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	-	12.964.111.327
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	31.546.562.095	24.619.568.218
Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	12.261.171.655	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	12.482.717.000	7.002.080.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	3.537.837.750	6.189.725.800
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	29.101.689.800	12.232.996.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua hàng hóa dịch vụ	3.789.034.400	5.169.969.000
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Bán hàng hóa dịch vụ	-	68.181.818
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	102.436.826.565	70.623.796.775
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	21.449.977.324	31.733.566.628
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.966.157.421	30.727.199.423
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.850.951.318	423.874.545
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.740.266.946	10.817.283.290
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.900.105.321	4.341.161.976
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.309.958.030	1.018.138.584
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.478.195.726	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	727.930.000	1.471.661.800
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	5.477.351.444	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	268.000.000	4.294.914.000
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	938.847.949	149.432.000
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	272.727.273
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Bán thành phẩm	540.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Bán thành phẩm	445.454.545	539.931.819
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	Bán thành phẩm	-	23.045.455
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	1.170.060.606	932.154.883
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	2.112.854.437	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	1.221.544.847	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	Bán thành phẩm	-	1.363.636.364
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Bán thành phẩm	-	1.363.636.364
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.302.923.530
Công ty Than Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	2.600.853.500	2.140.403.740
	Bán hàng hóa, dịch vụ	957.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Mua hàng hóa dịch vụ	-	3.167.594.000
Công ty Than Uông Bí	Mua hàng hóa dịch vụ	2.713.571.300	1.003.794.000
Công ty Than Thống Nhất	Mua hàng hóa dịch vụ	7.527.500.000	7.573.653.000
Công ty Than Dương Huy	Mua hàng hóa dịch vụ	-	852.000.000
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua hàng hóa dịch vụ	-	2.604.842.345
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Bán thành phẩm	805.000.000	26.182.489
	Cổ tức được nhận	2.075.434.500	-
	Nhận kinh phí	86.118.552	-
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	18.597.720.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	641.339.960	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	10.909.092	-
Công ty Cổ phần Đá quý và vàng Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ	718.200.000	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Tây Nguyên	Bán hàng hóa, dịch vụ	32.727.273	-

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.353.125.060.467	431.744.543.336
Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	594.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	-	328.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	690.272.545.496	629.683.201.200
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	229.332.697	71.042.257
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	357.267.942.686	476.417.394.818
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	1.381.377.770
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	-	28.800.738
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	-	58.800.000
Cộng	2.401.488.881.346	1.539.713.160.119

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	4.642.229.738	-
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	214.814.815
Công ty Than Nam mầu	1.665.427.500	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin	-	170.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	-	49.909.047.818
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	30.177.542.089
Công ty Than mao khô -TKV	-	16.665.000.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	-	6.156.260.000
Công ty Than Hòn Gai - TKV	51.288.050	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	51.772.727	69.000.000
Cộng	6.410.718.015	103.361.664.722

Phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Ký quỹ, ký cược	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Phải thu khác	336.925.477	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	79.310.017.807	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải thu tiền thực hiện đề tài công nghệ	3.325.592.383	4.971.285.481
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên	Phải thu tiền cổ tức	-	24.786.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Phải thu khác	-	34.751.999
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Phải thu khác	-	500.000.000
Cộng		83.027.535.667	30.347.037.480

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phải trả cho người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	703.791.044	1.398.334.838
Bệnh viện Than - Khoáng sản	160.267.090	-
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	141.860.000	93.800.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	3.753.028.510
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	289.440.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	3.631.552.157	5.450.492.534
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	13.805.984.365	17.360.592.173
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	728.919.339	5.194.262.974
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	559.618.113	29.800.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	-	533.726.191
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.596.276.450	219.190.909
CN Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	28.472.727	45.472.727
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	12.637.803.959	18.374.756.332
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	173.559.000	241.123.000
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	927.883.472
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	241.935.692	332.103.100
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	3.541.787.536
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	5.157.125.352	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	61.301.858.825	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.246.355.865	6.832.909.788
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	6.454.041.651	4.061.659.712
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	63.777.670	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	204.800.000	1.119.346.055
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	2.506.077.941	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	76.915.440	136.452.000
Cộng	113.710.432.680	69.646.721.851

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
HDQT, Ban KS	Thù lao	333.600.000	675.648.000
	Phụ cấp kiêm nhiệm	516.240.000	987.730.500
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải trả tiền kinh phí thực hiện đề tài công nghệ	-	1.738.400.000
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	490.880.500
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	2.500.000.000	727.682.000
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	664.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	70.000.000	-
Trường Quản trị KD - Vinacomin	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	14.400.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	424.000.000
Cộng		4.083.840.000	5.058.741.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	3.002.941.325.439	91.638.666.005	3.094.579.991.444
Doanh thu thuần bán hàng cho bên liên quan	10.541.707.688.977	48.615.433.918	10.590.323.122.895
Tổng Doanh thu thuần	13.544.649.014.416	140.254.099.923	13.684.903.114.339
Chi phí kinh doanh	10.372.940.279.068	58.780.886.984	11.012.861.716.350
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10.288.224.560.342	58.780.886.984	10.347.005.447.326
Chi phí bán hàng	84.715.718.726	-	84.715.718.726
Chi phí QLDN			581.140.550.298
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.171.708.735.348	81.473.212.939	2.672.041.397.989
Kết quả kinh doanh không phân bổ			(222.408.255.952)
Lợi nhuận tài chính			(223.616.708.017)
Lợi nhuận hoạt động khác			1.208.452.065
Tài sản			
Tài sản theo bộ phận	7.278.220.644.485	-	7.278.220.644.485
Tài sản không phân bổ			728.622.260.128
Tổng tài sản	7.278.220.644.485	-	8.006.842.904.613
Nợ phải trả			
Nợ phải trả theo bộ phận	2.402.850.013.823	-	2.402.850.013.823
Nợ phải trả không phân bổ			532.164.680.084
Tổng Nợ phải trả	2.402.850.013.823	-	2.935.014.693.907

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ